

BÁO CÁO CUNG ỨNG, SỬ DỤNG THUỐC NĂM 2023

STT	Họat chất/Tên nhóm	Mã ATC	Mã nội bộ	Tên biệt dược	Số đăng ký	Hãng SX	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị	Đường dùng	Đơn giá	Tồn đầu	Nhập	Nhập khác	Xuất	Xuất khác	Tồn cuối
1	Entecavir	D69W A34	40264	Tonios-0,5	VD3-44-20	Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú	0,5mg	Viên	Uống	14.500	375	400	0	258	0	517
2	Tobramycin	F45T F13	40206	Biracin-E	VD-23135-15	Công ty Cổ phần Dược-TTBYT Bình Định (Bidiphar)	15mg	Lọ	Nhỏ mắt	2.751	547	700	0	123	0	1124
3	Levofloxacin	C3F C33	40,228	BiveloX I.V 500mg/ 100ml	VD-33729-19	Công ty Cổ phần Dược-TTBYT Bình Định (Bidiphar)	500mg/ 100ml	Chai	Tiêm truyền	15.498	417	600	0	151	0	866
4	Cồn 70°	C86S H54	40653	Dung dịch sát khuẩn tay	VS-4904-15	Công ty Cổ phần Dược-TTBYT Bình Định (Bidiphar)	500ml	Chai	Dùng ngoài	16.989	733	800	0	133	0	1400
5	Lactobacillus acidophilus	F25U C15	40726	Lacbiosyn	QLSP-851-15	Công ty Cổ phần Dược-TTBYT Bình Định (Bidiphar)	10 ⁸ CFU	Gói	Uống	840	122	600	0	264	0	458
6	Phenobarbital	M24Q X76	40136	Garnotal 10	VD-31519-19	Công ty Cổ phần Dược Danapha	10mg	Viên	Uống	140	130	800	0	400	0	530
7	Diosmin+Hesperidin	U24F N93	40.736	Dacolfort	VD-30231-18	Công ty Cổ phần Dược Danapha	450mg+50mg	Viên	Uống	924	284	800	0	295	0	789
8	Trimetazidin	H45Z P10	40.481	Vastec 35 MR	VD-27571-17	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	35mg	Viên	Uống	404	566	400	0	246	0	720
9	Kẽm gluconat	K35O L50	40.725	Unikids Zinc 70	VD-27570-17	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	10mg	gói	Uống	1.036	860	700	0	379	0	1181
10	Metformin	Y79D P27	40.807	Glumeform 1000 XR	VD-35537-22	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	1000mg	Viên	Uống	1.700	951	600	0	330	0	1221
11	Metformin	E11V Z36	40.807	Glumeform 1000 XR	VD-35537-22	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	1000mg	Viên	Uống	1.700	203	200	0	350	0	53
12	Perindopril tert-butylamin; Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besylat)	K80B G63	40.521	BEATIL 4mg/5mg (Xuất xứ: Gedeon Richter Plc.; Đ/c: Gyomroi út 19-21, Budapest, 1103, Hungary)	VN-20510-17	Gedeon Richter Polska Sp. zo.o	4mg + 5mg	Viên	Uống	4.200	416	300	0	152	0	564
13	Naloxon hydroclorid	J41G H10	40114	BFS-Naloxone	VD-23379-15	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	0,4mg/1ml	Ống	Tiêm	29.400	194	600	0	315	0	479
14	Salbutamol sulfat	N32G I3	40.980	Zensalbu nebules 2.5	VD-21553-14	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	2,5mg/ 2,5ml	Ống	Hít qua máy khí dung	4.410	385	600	0	190	0	795
15	Cafein (citrat)	R96E M13	40.1002	BFS-Cafein	VD-24589-16	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	30mg/3ml	Ống	Tiêm	42.000	510	600	0	108	0	1002

16	Azithromycin	D54J G76	40.219	Azicine	VD-20541-14	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh I	250mg	Viên	Uống	3.600	555	900	0	110	0	1345
17	Spiramycin + metronidazol	R9D K73	40.225	Spirastad Plus	VD-28562-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh I	750.000 IU + 125mg	Viên	Uống	1.465	951	400	0	383	0	968
18	Tenofovir (TDF)	F82Z N39	40.277	Tefostad T300	VD-23982-15	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh I	300mg	Viên	Uống	2.560	485	300	0	264	0	521
19	Felodipin	D40A U3	40.502	Felodipine Stella 5mg retard	VD-26562-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh I	5mg	Viên	Uống	1.386	180	900	0	400	0	680
20	Acid acetylsalicylic	O32D L13	40.538	Aspirin Stella 81mg	VD-27517-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh I	81mg	Viên	Uống	328	984	500	0	263	0	1221
21	Fenofibrat	N18B F48	40.553	Fenostad 200	VD-25983-16	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh I	200mg	Viên	Uống	2.100	785	800	0	127	0	1458
22	Simethicon	W27T M49	40.750	Simethicone STELLA	VD-25986-16	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh I	1g/15ml	chai	Uống	21.000	702	300	0	300	0	702
23	Acetylleucin	Q45K Y72	40.685	Stadleucin	VD-27543-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh I	500mg	Viên	Uống	2.200	295	600	0	128	0	767
24	Piracetam	D0W G73	40.576	Pracetam 400	VD-22675-15	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh I	400mg	Viên	Uống	720	186	400	0	362	0	224
25	Acetylcystein	T90X Y80	40.998	Stacytine 200 CAP	VD-22667-15	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh I	200mg	Viên	Uống	710	599	600	0	336	0	863
26	Vitamin B6 + magnesi lactat	B76Y N27	40.1055	Magne - B6 Stella Tablet	VD-23355-15	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh I	5mg + 470mg	Viên	Uống	780	275	500	0	136	0	639
27	Cetirizine Dihydrochloride	C29A N94	40.79	Cetimed 10mg	VN-17096-13	Medochemie Ltd - Central Factory	10mg	Viên	Uống	4.020	603	900	0	352	0	1151
28	Metronidazol + neomycin sulphate + nystatin	J97Q G66	40.213	Neometin	VN-17936-14	Genome Pharmaceutical (Pvt) Ltd	500mg+ 108,3mg+ 22,73mg	Viên	Đặt âm đạo	9.000	280	600	0	240	0	640
29	Pravastatin natri	M99V L8	40.557	Fasthan 20	VD-28021-17	Công ty cổ phần dược phẩm Sa Vi	20 mg	Viên	Uống	6.450	908	100	0	370	0	638
30	Piracetam	Y92O T70	40.576	Lilonton Injection 3000mg/15ml	VN-21342-18	Siu Guan Chem.Ind.Co.,Ltd	3g/15ml	Ống	Tiêm/Tiêm truyền	16.800	740	300	0	197	0	843
31	Mỗi 100ml chứa: Natri bicarbonat 1,4g	O57N N99	40.116	NATRI BICARBONAT 1,4%	VD-25877-16	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	1,4%/500ml	Chai	Tiêm truyền tĩnh mạch	40.000	137	400	0	369	0	168
32	Norepinephrin (dưới dạng Norepinephrin bitartrat monohydrat) 1mg/ml	L95I X82	40.119	NOREPINEPHRIN KABI 1MG/ML	VD-36179-22	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	1mg/ml	Ống	Dùng đường tĩnh mạch	25.750	453	900	0	235	0	1118
33	Pregabalin	E81Z V30	40.138	Brieka 75mg	VN-21655-19	Balkanpharma - Dupnitsa AD	75mg	Viên	Uống	5.245	507	700	0	205	0	1002
34	Tobramycin (dưới dạng tobramycin sulfate) + Dexamethasone	H50T F65	40.207	Dex-Tobrin	VN-16553-13	Balkanpharma Razgrad AD	3mg/1ml + 1mg/1ml	Lọ	Nhỏ mắt	43.000	584	400	0	132	0	852
35	Enoxaparin natri	N46O S20	40.443	Gemapaxane	VN-16312-13	Italfarmaco, S.p.A.	4000IU/0,4ml	Bơm tiêm	Tiêm	70.000	686	200	0	197	0	689
36	Nicardipin hydrochlorid	G79B J79	40.518	Nicardipine Aguettant 10mg/10ml	VN-19999-16	Laboratoire Aguettant	10mg/10ml	Ống	Tiêm truyền	124.900	565	800	0	397	0	968

37	Insulin lispro	H82J W89	40.000	Humalog Kwikpen	QLSP-1082-18	Eli Lilly Italia S.p.A	300U (tương đương 10,5mg)/3ml	Bút tiêm	Tiêm	198.000	626	200	0	284	0	542
38	Insulin người (Insulin có nguồn gốc DNA tái tổ hợp)	K5G C96	40.804	INSUNOVA - R (REGULAR)	QLSP-849-15	Biocon Limited	100IU/ml	Lọ	Tiêm	51.999	369	300	0	392	0	277
39	Insulin Human (rDNA) (isophane insulin crystals) + Insulin Human (rDNA) (soluble fraction)	U10H S50	40.805	Mixtard 30	QLSP-1055-17	Novo Nordisk Production S.A.S	(700IU+300IU)/10ml	Lọ	Tiêm	55.500	553	800	0	209	0	1144
40	Acetyllecine	H70X V28	40.685	Tanganil 500 mg	VN-22534-20	Pierre Fabre Medicament Production	500mg	Viên	Uống	4.612	854	500	0	297	0	1057
41	Mỗi 100ml chứa: Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat) 10g	G91Y C34	40.1015	GLUCOSE 10%	VD-25876-16	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	10%/500ml	Chai	Tiêm truyền tĩnh mạch	9.450	973	900	0	182	0	1691
42	Glucose khan 30g/100ml	P82M Q3	40.1015	GLUCOSE 30%	VD-23167-15	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	30%/250ml	Chai	Tiêm truyền tĩnh mạch	12.810	852	400	0	175	0	1077
43	Magnesi sulfat 1,5g/10ml	S91Q Q17	40.1018	MAGNESI SULFAT KABI 15%	VD-19567-13	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	1,5g/10ml	Ống	Tiêm hoặc truyền tĩnh mạch	2.900	406	800	0	183	0	1023
44	D-Mannitol 20g/100ml	L73X J37	40.1020	MANNITOL	VD-23168-15	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	20%/250ml	Chai	Tiêm truyền tĩnh mạch	18.900	376	100	0	330	0	146
45	Natri clorid 0,9g/100ml	C44K C96	40.1021	NATRI CLORID 0,9%	VD-21954-14	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	0,9%/100ml	Chai nhựa	Tiêm truyền tĩnh mạch	7.245	828	700	0	318	0	1210
46	Natri clorid 0,9g/100ml	J7W D12	40.1021	NATRI CLORID 0,9%	VD-21954-14	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	0,9%/500ml	Chai nhựa	Tiêm truyền tĩnh mạch	7.350	649	400	0	300	0	749
47	Mỗi 500ml chứa: Natri clorid 3g; Kali clorid 0,2g; Natri lactat 1,6g; Calci clorid 2H2O 0,135g;	Z12S K71	40.1026	RINGER LACTATE	VD-22591-15	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	500ml	Chai nhựa	Tiêm truyền tĩnh mạch	7.350	983	700	0	226	0	1457
48	Diazepam	V99G Q59	40.4	Diazepam-Hameln 5mg/ml Injection	VN-19414-15	Siegfried Hameln GmbH	10mg/2ml	Lọ/Ống	Tiêm/tiêm truyền	8.800	120	300	0	215	0	205
49	Phenobarbital	W0N J4	40.136	Phenobarbital 0,1g	VD-30561-18	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Vidiapha Bình Dương	100mg	Viên	Uống	200	822	300	0	293	0	829
50	Moxifloxacin	R41M T15	40.231	Mikrobiel 400mg/250ml	VN-21596-18	Cooper S.A Pharmaceuticals	400mg/250ml	Chai	Tiêm truyền	294.000	997	100	0	141	0	956
51	Glyceryl trinitrat	M0W U12	40.478	Niglyvid	VN-18846-15	Siegfried Hameln GmbH	10mg/10ml	Lọ/Ống	Tiêm/tiêm truyền	80.200	693	500	0	209	0	984

52	Sucralfat	J3C K20	40.684	A.T Sucralfate	VD-25636-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	1g	Gói/túi	Uống	1.940	726	700	0	356	0	1070
53	Salbutamol sulfat	V31Z D55	40.980	Sallet	VD-34495-20	Công ty cổ phần dược VITYT Hà Nam	2mg/5ml	Ống	Uống	3.660	582	900	0	326	0	1156
54	Midazolam	N27N Q61	40.15	Midanium	VN-22190-19	Warsaw Pharmaceutical Works Polfa S.A	5mg/1ml x 1ml	Ống	Tiêm	18.900	960	200	0	357	0	803
55	Morphin	N67I H13	40.16	Morphin (Morphin hydroclorid 10mg/ml)	VD-24315-16	Chi nhánh Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha Bình Dương	10mg/1ml (dạng muối)	Ống	Tiêm	4.200	404	200	0	324	0	280
56	Morphin	I71Y X10	40.44	Morphin 30mg	VD-19031-13	Công ty Cổ phần dược phẩm trung ương 2	30mg (dạng muối)	Viên	Uống	7.150	275	900	0	375	0	800
57	Diazepam	H11N E96	40.933	Seduxen 5mg	VN-19162-15	Gedeon Richter Plc	5mg	Viên	Uống	1.260	739	900	0	295	0	1344
58	Perindopril + Amlodipine	I79R Z50	40.521	Amlessa 4mg/10mg Tablets	VN-22311-19	KRKA, D.D., Novo Mesto	4mg + 10mg	Viên	Uống	5.680	631	200	0	170	0	661
59	Lidocain hydroclorid	N11B D92	40.12	Lidocain	VN-20499-17	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	10%/38g	Lọ/tuýp	Dùng ngoài	159.000	595	400	0	280	0	715
60	Levothyroxin	Q6C S72	40.815	Berlthyrox 100	VN-10763-10	Berlin Chemie AG (Menarini Group)	100mcg	Viên	Uống	535	825	800	0	103	0	1522
61	Citicolin	C68A K37	40.563	Somazina 500mg	VN-18764-15	Ferrer Internacional S.A.	500mg/4ml	Lọ/Ống	Tiêm/Tiêm truyền	51.800	307	600	0	263	0	644
62	Neostigmin methylsulfat	Q47M Q15	40.832	Vinstigmin	VD-30606-18	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	0,5mg/ml	Ống	Tiêm/Tiêm truyền	5.269	430	100	0	361	0	169
63	Phytomenadion (vitamin K1)	X78B Y49	40.448	Vinphyton 1mg	VD3-76-20	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	1mg/1ml	Ống	Tiêm	1.000	733	700	0	226	0	1207
64	Metoclopramid HCl	W29B F57	40.690	Vincomid	VD-21919-14	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	10mg/2ml	Ống	Tiêm	1.040	481	700	0	288	0	893
65	Atropin sulfat	M16U L8	40.1	Atropin sulfat	VD-24897-16	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	0,25mg/1ml	Ống	Tiêm/Tiêm truyền	430	440	400	0	204	0	636
66	Papaverin hydroclorid	M34L X20	40.700	Paparin	VD-20485-14	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	40mg/2ml	Ống	Tiêm/Tiêm truyền	2.070	886	500	0	254	0	1132
67	N-Acetyl – DL – Leucin	Q80J F37	40.685	Vintanil	VD-20275-13	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	500mg/5ml	Ống	Tiêm/Tiêm truyền	12.600	376	200	0	106	0	470
68	Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat)	K44O W84	40.980	Vinsalmol 5	VD-30605-18	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	5mg/2,5ml	Ống	Khí dung	8.400	526	300	0	147	0	679
69	Calci clorid dihydrat (dưới dạng Calci clorid hexahydrat)	I27I I90	40.1014	Calci clorid	VD-24898-16	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	500mg/5ml	Ống	Tiêm/Tiêm truyền	1.050	821	800	0	276	0	1345
70	Kali clorid	N89Y A36	40.567	Kali clorid 10%	VD-25324-16	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	1g/10ml	Ống	Tiêm/tiêm truyền	1.400	662	600	0	380	0	882
71	Thiamin hydroclorid	V34N A8	40.1049	Vitamin B1	VD-25834-16	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	100mg/1ml	Ống	Tiêm	630	215	400	0	129	0	486
72	Moxifloxacin	E31L B53	40.232	Tamvelier (cơ sở xuất xưởng: Pharmathen SA, địa chỉ: Dervenakion 6, Pallini Attiki, 15351, Hy Lạp)	VN-22555-20	Famar A.V.E. Alimos Plant 63, Ag. Dimitriou Str.	0,5%/5ml	Lọ	Nhỏ mắt	79.400	687	400	0	354	0	733

73	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	L92J M51	40.671	Digazo	VD-31443-19	Công ty TNHH BRV Healthcare	400mg;400mg;40mg	Viên	Uống	2.290	581	800	0	177	0	1204
74	Budesonide	T85Q O93	40.761	BENITA	VD-23879-15	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	64mcg/0,05ml	Lọ	Xịt mũi	90.000	186	500	0	395	0	291
75	Levofloxacin	W93B C13	40.228	Levogolds	VN-18523-14 (CVGH số: 7895e/QLD-DK)	InfoRLife SA	750mg/150ml	Lọ/túi	Tiêm truyền	240.000	130	800	0	108	0	822
76	Ampicilin + Sulbactam	O18Z B93	40.158	Auropennz 1.5	VN-17643-14	Aurobindo Pharma Ltd	1g + 0.5g	Lọ	Tiêm	40.000	426	500	0	273	0	653
77	Bisoprolol fumarat + Hydrochlorothiazid	O23H Y37	40.494	Bisoplus HCT 5/12.5	VD-18530-13	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	5mg + 12.5mg	Viên	Uống	2.400	651	400	0	329	0	722
78	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	K10X L87	40.670	Atirlic	VD-26749-17	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	800,4mg+3030,3mg	Gói	Uống	2.499	876	700	0	302	0	1274
79	Carbocistein	B59P Z13	40.990	Lodirein	VD-23586-15	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	375mg	Viên	Uống	567	578	400	0	189	0	789
80	Levofloxacin	Q31B Y51	40.229	Letdion	VN-22724-21	S.C. Rompharm Company S.r.l	0,5%/5ml	Lọ	Nhỏ mắt	84.000	805	300	0	314	0	791
81	Silymarin	D96T E77	40.751	Carsil 90mg	VN-22116-19	Sopharma AD	90 mg	Viên	Uống	3.360	455	200	0	313	0	342
82	Amlodipin + Losartan	O87H L79	40.30.496	Troysar AM	VN-23093-22	Troikaa Pharmaceuticals Ltd.	5mg + 50mg	Viên	Uống	5.000	289	400	0	361	0	328
83	Enalapril + Hydrochlorothiazid	C70C B30	40.30.561	Enapulus HCT 10/12.5	VD-35391-21	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	10mg + 12,5mg	Viên	Uống	3.450	257	800	0	216	0	841
84	Gliclazid + Metformin	X34X U16	40.30.775	Melanov-M	VN-20575-17	Micro Labs Limited	80mg + 500mg	Viên	Uống	3.700	184	900	0	201	0	883
85	Gliclazid + Metformin	X50L N60	40.30.775	Glizym-M	VN3-343-21	M/s Panacea Biotec Pharma Ltd.	80mg + 500mg	Viên	Uống	3.000	533	200	0	396	0	337
86	Insulin người trộn, hỗn hợp (20/80)	T52H S31	40.805	Polhumin Mix-2	QLSP-1112-18	Tarchomin Pharmaceutical Works "Polfa" S.A	100UI/ml	Ống	Tiêm	152.000	262	500	0	178	0	584
87	Diphenhydramin HCl	L25K Z96	40.84	Dimedrol	VD-23761-15	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	10mg/ml	Ống	Tiêm/Tiêm truyền	470	774	700	0	315	0	1159
88	Gentamicin (dưới dạng Gentamicin sulfat)	H57A D93	40.198	Gentamicin 80mg	VD-25858-16	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	80mg/2ml	Ống	Tiêm/Tiêm truyền	1.071	345	600	0	239	0	706
89	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	L65W I73	40.229	Levofoxaxime	VD-30646-18	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	25mg/5ml	Lọ	Nhỏ mắt	8.988	858	100	0	109	0	849
90	Attapulgit hoạt hóa + Magnesi carbonat + Nhôm hydroxyd khô	Q86T F8	40.663	Asigastrogit	VD-23151-15	Công ty CP Dược VITYT Thanh Hóa	2.5g + 250mg + 250mg	Gói	Uống	1.470	414	700	0	287	0	827
91	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphat monohydrat)	N11V M24	40.811	Sitagibes 50	VD-29669-18	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm-Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	50mg	Viên	Uống	1.554	861	200	0	345	0	716
92	Trimetazidine dihydrochloride	F35D M30	40.481	Trimpol MR	VN-19729-16	Polfarmex S.A	35mg	Viên	Uống	2.600	400	200	0	370	0	230

93	Telmisartan + hydrochlorothiazid	V80W E65	40.527	Telzid 40/12.5	VD-23592-15	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	40mg/12,5mg	Viên	Uống	567	284	100	0	364	0	20
94	Drotaverin clohydrat	R29J E76	40.697	Drotusc Forte	VD-24789-16	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	80mg	Viên	Uống	987	561	500	0	341	0	720
95	Levothyroxin	I92T H42	40.815	Disthyrox	VD-21846-14	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	100mcg	Viên	Uống	294	544	800	0	276	0	1068
96	Thiamazol	X30X G93	40.817	Mezamazol	VD-21298-14	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	5 mg	Viên	Uống	441	977	400	0	166	0	1211
97	Magnesi aspartat+ Kali aspartat	S24D F71	40.1007	Dipartate	VD-26641-17	Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	140mg+158 mg	Viên	Uống	1.008	707	200	0	121	0	786
98	Mỗi tuýp (10 g) chứa: Clobetasol propionat	A66V G4	40.594	Knevate	VD-32811-19	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	0,0005	Tuýp	Kem bôi ngoài da	9.300	610	400	0	247	0	763
99	Carbomer	R98U W34	40.854	Liposic eye gel	VN-15471-12	Dr. Gerhard Mann Chem.-Pharm. Fabrik GmbH	0,2% (2mg/g)	Tuýp	Tra mắt	56.000	208	300	0	294	0	214
100	Indomethacin	S78M Q76	40.868	Indocollyre	VN-12548-11	Laboratoire Chauvin	0,001	Lọ	Nhỏ mắt	68.000	468	300	0	130	0	638
101	Thiamin HCL, Pyridoxin HCL, Cyanocobalamin	D82Q P60	40.1050	Milgamma N	VN-17798-14	Solupharm Pharmazeutische Erzeugnisse GmbH	100mg + 100mg + 1mg	ống	tiêm	20.000	900	300	0	383	0	817
102	Citicolin	C61Q Y6	40.563	Cobergon	VD-28515-17	Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà Nội	250mg	Viên	Uống	12.500	717	200	0	392	0	525
103	Clindamycin	Z83P L45	40.217	Monithin	VD-34159-20	Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà Nội	10mg/ml x 30ml	Lọ	Dùng ngoài	90.000	163	300	0	235	0	228
104	Acid thioctic (Meglumin thioctat)	R50J G6	40.940	Density	VD-28529-17	Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà Nội	200mg	Viên	uống	7.800	790	300	0	234	0	856
105	Tetracyclin hydroclorid	C21M J80	40.247	Tetracyclin 1%	VD-26395-17	Công ty CP dược Medipharco	1%/ 5g	Tuýp	Tra mắt	3.200	915	900	0	273	0	1542
106	Nước oxy già	D12Y T84	40.619	Nước Oxy già 3%	VS-4969-16 (công văn duy trì hiệu lực GDKLH số 14203e/QLD-ĐK ngày 26/07/2021)	Công ty CP hóa dược Việt Nam	(3% /20ml)	Lọ	Dùng ngoài	1.350	945	500	0	280	0	1165
107	Natri clorid + natri citrat + kali clorid + glucose khan	T5U L99	40.730	Oresol hương cam	VD-30671-18	Công ty CP hóa dược Việt Nam	0,70g + 0,58g + 0,30g+ 4,0g/ 5,6g	Gói	Uống	1.600	645	800	0	193	0	1252
108	Natri clorid	J95Q U47	40.1021	Dịch truyền tĩnh mạch NaCl 0,45%	VD-32349-19	Công ty TNHH B.Braun Việt Nam	0,45%/ 500ml	Chai	Tiêm truyền	12.000	865	700	0	382	0	1183
109	Vitamin B1 + B6 + B12	Q14X Y9	40.1050	Vitamin 3B extra	VD-31157-18	Công ty CP dược phẩm Quảng Bình	100mg +100mg + 150mcg	Viên	Uống	1.000	753	500	0	111	0	1142

110	Propofol 1% (10mg/ml)	P93U N73	40.21	Fresofol 1% Mct/Lct	VN-17438-13	Fresenius Kabi Austria GmbH	1%, 20ml	Ống	Tiêm hoặc tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	25.290	150	900	0	197	0	853
111	Rocuronium bromide	X91V H73	40.838	Rocuronium Kabi 10mg/ml	VN-22745-21	Fresenius Kabi Austria GmbH	10mg/ml	Lọ	Tiêm hoặc Truyền tĩnh mạch	46.800	711	900	0	296	0	1315
112	Mỗi túi 500ml chứa: Poly-(O-2-hydroxyethyl) starch (HES 130/0,4) 30gam; Natri acetat trihydrate 2,315gam; Natri clorid 3,01gam; Kali clorid 0,15gam; Magnesi clorid hexahydrat 0,15gam	Y17Z M46	40.469	Volulyte 6%	VN-19956-16	Fresenius Kabi Deutschland GmbH	6%, 500ml	Túi	Tiêm truyền	84.900	855	900	0	278	0	1477
113	Perindopril (dưới dạng Perindopril Arginine 5mg) 3,395mg; Indapamide 1,25mg; Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate) 5mg;	I52Z P40	40.30.499	TRIPLIXAM 5mg/1.25mg/5mg	VN3-11-17	Servier (Ireland) Industries Ltd	5mg; 1,25mg; 5mg	Viên	Uống	8.557	778	700	0	231	0	1247
114	Bisoprolol fumarat	I83J R86	40.493	Bisoprolol 5mg	VN-22178-19	Lek S.A	5mg	Viên	Uống	700	700	700	0	126	0	1274
115	Perindopril (tương ứng 3,5mg perindopril arginine) 2,378 mg; Amlodipine (tương ứng 3,4675mg amlodipine besilate) 2,5mg	S41U A54	40.521	Viacoram 3.5mg/2.5mg	VN3-46-18	Servier (Ireland) Industries Ltd	3,5mg; 2,5mg	Viên	Uống	5.960	929	400	0	338	0	991
116	Perindopril arginine 5mg; (tương đương 3,395mg perindopril); Amlodipine(dưới dạng amlodipin besilate) 5mg	M71I D68	40.521	Coveram 5mg/5mg	VN-18635-15	Servier Ireland Industries Ltd	5mg; 5mg	Viên	Uống	6.589	327	300	0	148	0	479
117	Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg perindopril) 5 mg; Indapamide 1,25 mg	F4U E31	40.522	Coversyl Plus Arginine 5mg/1.25mg	VN-18353-14	Les Laboratoires Servier Industrie	5 mg; 1,25mg	Viên	Uống	6.500	918	500	0	171	0	1247
118	Mỗi ml dung dịch chứa:Timolol (dưới dạng Timolol maleat) 5mg	R31G P36	40.894	Timolol Maleate Eye Drops 0.5%	VN-21434-18	SA Alcon-Couvreur NV	5mg/ml	Lọ	Nhỏ mắt	42.200	162	200	0	120	0	242

119	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticason propionat 250mcg	M11K A20	40.982	Seretide Accuhaler 50/250mcg	VN-20766-17	GlaxoSmithKline LLC	50mcg/ 250mcg	Hộp (1 bình hít)	Hít qua đường miệng	199.888	763	500	0	189	0	1074
120	Kali chlorid	A30G M92	40.1005	Kaleorid	VN-15699-12	Leo Pharmaceutical Products Ltd. A/S (Leo Pharma A/S)	600mg	Viên	Uống	2.100	646	500	0	398	0	748
121	100ml nhũ tương chứa: dầu đậu nành tinh chế 6gam; triglycerid mạch trung bình 6gam; dầu ô- liu tinh chế 5gam; dầu cá tinh chế 3gam	N22G B58	40.1025	SMOFIpid 20%	VN-19955-16	Fresenius Kabi Austria GmbH	20%, 250ml	Chai	Truyền tĩnh mạch ngoại vi hoặc tĩnh mạch trung tâm	152.000	673	400	0	328	0	745
122	Fentanyl (dưới dạng fentanyl citrat)	Z38C X73	40.6	Fentanyl 50 micrograms/ml	VN-22499-20	Macarhys Laboratories Limited	50mcg/1ml x 2ml	Ống	Tiêm	12.999	452	500	0	198	0	754
123	Natri colistimethat	K69T H77	40.249	Colistin TZF	VN-19363-15	Tarchomin Pharmaceutical Works Polfa S.A.	1.000.000 IU	Lọ	Tiêm/truy ền và hít	378.000	639	500	0	315	0	824
124	Lisinopril (dihydrat) + Hydrochlorothiazid	B91B O87	40.511	Lisiplus HCT 10/12.5	VD-17766-12	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi Nhánh 1	10 mg + 12,5mg	Viên	Uống	3.000	828	700	0	196	0	1332
125	Cefoperazon + sulbactam	W95T A16	40.172	BASULTAM	VN-18017-14	Medochemie Ltd - Factory C	1g + 1g	Lọ	Tiêm	184.000	800	400	0	141	0	1059
126	Acetylsalicylic acid	O56H U22	40.538	Camzitol	VN-22015-19	Farmalabor Produtos Farmacêuticos, S.A (Fab.)	100mg	Viên	Uống	2.930	283	700	0	209	0	774
127	Pravastatin	V42J C6	40.557	Pravastatin SaVi 10	VD-25265-16	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	10mg	Viên	Uống	4.150	924	400	0	188	0	1136
128	Zopiclon	H30W M69	40.939	Phamzopic 7.5mg	VN-18734-15	Pharmascience Inc.	7,5mg	Viên	Uống	2.400	681	500	0	207	0	974
129	Vitamin C	F37C X54	40.1057	Vitamin C - OPC 100mg Hương cam	VD-21330-14	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy dược phẩm OPC	100mg	Viên	Uống	798	149	300	0	274	0	175
130	Desloratadin	L95J V6	40.82	Dasselta	VN-22562-20	KRKA, d.d., Novo mesto	5mg	Viên	Uống	5.400	992	300	0	389	0	903

